TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 366/2024/HC-PT
Ngày: 28/6/2024
V/v "Khởi kiện quyết định hành chính về lĩnh vực đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải.
Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Thắng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 172/2024/TLPT-HC ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc "Khởi kiện quyết định hành chính về lĩnh vực đất đai", do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6282/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Dư Văn M, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; cùng địa chỉ: KP X, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1986; địa chỉ: KP C, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Doãn L1 và luật sư Bùi Thị Bích P - Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; Địa

chỉ: Số B đường N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Luật sư Lê Doãn L1 có mặt, Luật sư Bùi Thị Bích P vắng mặt.

**** Người bị kiện*:** Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ: Số G T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ: Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy N, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Đức K, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố S; địa chỉ: KP Đ, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn H1, chức vụ: Chủ tịch UBND phường Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc T1, chức vụ: Phó Chủ tịch phường Q; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Toà án, người khởi kiện là ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L có quyền sử dụng lô đất thổ cư do cha ông để lại tại khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; lô đất này ông bà ở trước ngày 18/12/1980, được ghi nhận trên hồ sơ địa chính các thời kỳ. Cụ thể như sau:

- Theo hồ sơ 299/TTg: Thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 2 xã Q, diện tích nguyên thửa: 7.336m^2, loại đất: T; không ghi chủ sử dụng đất (do đo bao).

- Theo Hồ sơ địa chính năm 1993: Thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3 xã Q, diện tích: 1.500m^2, loại đất: T, đăng ký chủ sử dụng: Dư Công Bai (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng; chủ sử dụng đúng là Dư Văn M).

- Theo Hồ sơ địa chính năm 2015: thuộc thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 9 phường Q, diện tích: 1.583,2m^2, loại đất: ONT, chủ sử dụng: Dư Văn M.

- Ngày 30/7/1995, UBND huyện Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0322902, diện tích 1.366m^2 cho vợ chồng ông M (trong đó: đất ở 200m^2, đất vườn 1.166m^2). Diện tích giảm so với hồ sơ địa chính năm 1993 (diện tích 1.500m^2) và giảm so với diện tích đo đạc thực tế (diện tích 1.583,2m^2) do Đoàn đo đạc đo chưa hết diện tích đất của gia đình nên UBND xã Q (nay là UBND phường Q) đã lập hồ sơ đăng ký cấp sai diện tích đất cho hộ ông M.

- Theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T lập, thể hiện lô đất hộ ông M đang sử dụng (thuộc thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 9 phường Q) có diện tích thực tế là 1.583,2m^2.

Thực hiện Dự án xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q (nay là Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V - thành phố T đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); ngày 18/5/2011 UBND huyện Q đã ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q; thu hồi diện tích đất của vợ chồng ông là 497,8m^2, loại đất ONT, thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03 - Hồ sơ địa chính 1993, xã Q. Sau khi ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/05/2011, UBND huyện Q chưa thực hiện việc thu hồi đất.

Ngày 15/05/2015, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 về việc điều chỉnh địa giới huyện Q để mở rộng địa giới thị xã S, điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 06 xã thuộc huyện Q về thị xã S quản lý, trong đó có xã Q chuyển về trực thuộc thị xã S.

Ngày 19/04/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14, theo đó thành lập phường Q trên cơ sở toàn bộ 4,73 km^2 diện tích tự nhiên và 10.300 người của xã Q, đồng thời chuyển thị xã S thành thành phố S thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 15/3/2022, UBND phường Q lập Hội đồng xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở của gia đình ông làm cơ sở cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho gia đình ông là đất hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980, hiện trạng đất sử dụng ổn định, không tranh chấp và xác định tổng diện tích đất của gia đình đang quản lý,

sử dụng là 1.583,2m^2. UBND phường Q đề nghị thu hồi 615,5m^2 đất (trong đó 450,0m^2 đất ở, đất CLN là 165,5m^2), đất còn lại của gia đình không bị thu hồi là 967,7m^2 được xác định là đất CLN.

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3496/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của vợ chồng ông đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q, nội dung điều chỉnh như sau:

Điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q: *Nội dung tại Thứ tự số 02 danh sách thu hồi đất tại xã Q để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường ngã ba V đi thị xã S kèm theo Quyết định số 668/QĐ - UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q có ghi: "Thu hồi 497,8m^2 của ông Dư Văn M thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3"*

Nay được điều chỉnh thành: *"Thu hồi 615,5m^2 của ông Dư Văn M thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa).*

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3497/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông, cụ thể:

- Tổng diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ: 615,5m^2, trong đó đất ở đô thị bị thu hồi (ODT) là 0,0m^2; đất trồng cây lâu năm (CLN) bị thu hồi là 615,5m^2.

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 498.240.00 đồng; trong đó: Bồi thường về đất: 18.465.000 đồng, bồi thường tài sản vật kiến trúc: 19.389.000 đồng, bồi thường cây cối, hoa màu: 7.993.000 đồng, hỗ trợ: 452.393.000 đồng.

Gia đình ông đã nhận tiền bồi thường khi UBND thành phố S thu hồi đất.

Với Quyết định số 3497/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của UBND thành phố S như trên, căn cứ vào Biên bản xác nhận thời điểm và nguồn gốc sử dụng đất do UBND phường Q lập, có thể xác định diện tích đất còn lại của gia đình ông không bị thu hồi là 967,7m^2, trong đó có 450,0m^2 đất ở, và 517,7m^2 đất CLN.

Ông M cho rằng UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 điều chỉnh diện tích đất thu hồi của vợ chồng ông đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q và ban hành Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông khi thu hồi đất xác định 615,5m^2 đất

thu hồi của gia đình ông là đất CLN là không đúng quy định pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình ông, vì:

- Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Diện tích 615,5m^2 đất thu hồi thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh T) tại phường Q, thành phố S của vợ chồng ông là đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại, đã được sử dụng vào mục đích đất ở, có nhà ở trước ngày 18/12/1980 (theo kết quả xác nhận của UBND phường Q) được ghi nhận trong hồ sơ 299/TTg (một phần thửa đất số 236, tờ BĐ số 02, loại đất T) và hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, sử dụng ổn định, không tranh chấp, không lấn chiếm.

- Về địa bàn sử dụng đất: Trước ngày 18/12/1980, lô đất của vợ chồng ông thuộc xã Q, huyện Q; năm 2015 chuyển và nhập thành xã Q, thị xã S; năm 2017 xã Q thành phường Q, thành phố S.

- Về vị trí sử dụng đất: Trước khi bị thu hồi đất, khu đất của vợ chồng ông có vị trí tiếp giáp đường đất, nhỏ hẹp, không thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, khó khăn trong sinh hoạt.

- Về xác định hạn mức đất ở:

+ Căn cứ khoản 1, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được đính chính tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh T); điểm b, khoản 2, Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T); điểm b, khoản 1, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T.

+ Căn cứ mục đích sử dụng đất (đất ở), thời điểm sử dụng đất (trước ngày 18/12/1980, trước thời điểm phường Q được công nhận là đô thị ngày 19/04/2017, trước thời điểm thị xã S được thành lập ngày 18/12/1981), vị trí sử dụng đất (giáp đường đất, nhỏ hẹp, không thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, khó khăn trong sinh hoạt).

Vợ chồng ông M cho rằng: Hạn mức đất ở của ông phải được xác định bằng 5 lần hạn mức công nhận đất ở địa bàn nông thôn được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T là: 200m^2 x 5 = 1.000m^2.

Như vậy, tổng diện tích 1.583,2m^2 của gia đình ông được xác định có

1.000m^2 đất ở và 583,2m^2 đất CLN và trong 967,7m^2 đất của gia đình ông không bị thu hồi được xác định có 450,0m^2 đất ở, 517,7m^2 đất CLN thì diện tích 615,5m^2 đất của gia đình ông bị thu hồi sẽ được xác định có 550,0m^2 đất ở (trong hạn mức 1,000m^2 đất ở) và 65,5m^2 đất CLN.

- Về xác định loại đất bị thu hồi được bồi thường tái định cư:

+ UBND thành phố S xác định hạn mức đất ở cho gia đình ông không quá 5 lần hạn mức công nhận đối với đất ở đô thị là 450m^2 (90m^2 x 5 = 450m^2), từ đó, thu hồi diện tích 615,5m^2 đất của ông xác định là đất CLN để bồi thường và không bố trí đất tái định cư là không đúng (diện tích đất không bị thu hồi là 967,7m^2, xác định trong đó đất ở là 450,0m^2, đất CLN là 517,7m^2).

+ Hạn mức đất ở của ông phải được xác định bằng 5 lần hạn mức công nhận đất ở địa bàn nông thôn được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T là: 200m^2 x 5 = 1.000m^2; Tổng diện tích đất của gia đình ông M là 1.583,2m^2 (trong đó đất ở là 1.000m^2; đất CLN là 583,2m^2); Diện tích đất không bị thu hồi là 967,7m^2, (trong đó đất ở đang xác định là 450,0m^2, đất CLN là 517,7m^2); Diện tích thu hồi là 615,5m^2 phải xác định đất ở bị thu hồi là 550,0m^2, đất CLN bị thu hồi là 65,5m^2 để bồi thường.

Ông M, bà L khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Dư Văn M đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q;

Buộc UBND thành phố S xác định tổng diện tích đất thu hồi của ông bà là 615,5m^2, trong đó diện tích đất ở bị thu hồi 550,0m^2, diện tích đất CLN bị thu hồi là 65,5m^2.

- Hủy một phần Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Văn M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Buộc UBND thành phố S phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông, trong đó xác định diện tích đất ở để phê duyệt bồi thường là 550,0m^2 và diện tích đất CLN để bồi thường là 65,5m^2.

- Buộc UBND thành phố S phải bố trí đất tái định cư cho hộ gia đình ông tương ứng với diện tích 550,0m^2 đất ở bị thu hồi được phê duyệt theo quy định

của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Người bị kiện là UBND thành phố S trình bày quan điểm:

- Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông Dư Văn M ngày 02/3/2022 của UBND phường Q:

+ Về nguồn gốc: Thửa đất của ông Dư Văn M có nguồn gốc là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất (đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980).

+ Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

Hồ sơ 299: Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.336m^2, loại đất T, chủ sử dụng: không ghi chủ sử dụng (Bản đồ 299 đo gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng).

Hồ sơ địa chính 1993: Thuộc thửa số 387, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.500m^2, loại đất: T, chủ sử dụng: Dư Công Bai (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng, chủ sử dụng là Dư Văn M).

Hồ sơ địa chính 2015: Thuộc thửa số 1463, tờ bản đồ 9, diện tích 1.583,2m^2, loại đất: ONT, chủ sử dụng là Dư Văn M.

- Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 30/7/1995, ông Dư Văn M được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0322902, diện tích 1.366m^2 (loại đất: Đất ở 200m^2, đất vườn 1.166m^2).

- Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Dư Văn M: Ông Dư Văn M không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T, ông Dư Văn M được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (90,0m^2 x 5 = 450,0m^2 đất ở). Ông Dư Văn M đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 450,0m^2.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: "Trường hợp thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức công nhận đất ở; trường hợp diện tích đất xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống lớn hơn hạn mức công nhận đất ở thì công nhận diện tích đất ở theo diện tích thực tế đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống đó". Hộ gia đình ông Dư Văn M sử dụng thửa đất số 1463, tờ bản đồ 09 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2015), diện tích 1.583,2m^2, tổng diện tích đất thu hồi là 615,5m^2 không có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống bồi thường đất CLN. Hiện trạng phần diện tích còn lại 967,7m^2 không nằm trong phạm vi dự án (không phải

thu hồi đất) gia đình ông đang ở và có các công trình phục vụ đời sống sử dụng ổn định.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất ở của hộ gia đình ông Dư Văn M đang sử dụng ổn định, phần diện tích đất thu hồi không có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống là phần diện tích ngoài hạn mức đất ở theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3496/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Dư Văn M đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q và Quyết định số 3497/QĐ- UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Văn M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Dư Văn M diện tích 615,5m^2 đất CLN là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, việc ông Dư Văn M và bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Toà án huỷ 1 phần Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 23/6/2022; hủy 1 phần Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S; buộc UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông bà, trong đó đất ở là 550m^2, đất CLN là 65,5m^2 và buộc UBND thành phố S phải bố trí đất tái định cư cho ông, bà tương ứng với 550m^2 đất ở bị thu hồi là không có cơ sở.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật, bác đơn khởi kiện của ông Dư Văn M, giữ nguyên các quyết định của UBND thành phố S.

Ý kiến của UBND phường Q tại Công văn số 355 ngày 14/8/2023:

Nguồn gốc sử dụng đất của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L là đất ở hình thành từ trước năm 1980, đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số E 0322902 ngày 30/7/1995, diện tích cấp: 1.366m^2.

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299 năm 1985: Thuộc một phần diện tích của thửa 236, tờ bản đồ số 02; diện tích 7.336m^2; loại đất (T); Không ghi chủ sử dụng (bản đồ 299 đo bao nhiều hộ vào chung một thửa và không ghi chủ sử dụng).

- Hồ sơ địa chính năm 1993: Thuộc thửa 387, tờ bản đồ số 3; diện tích 1.500m^2; loại đất ONT; chủ sử dụng Dư Công B1 (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng, chủ sử dụng là Dư Văn M).

- Hồ sơ địa chính năm 2002: thuộc thửa số 1212, tờ bản đồ số 3; diện tích

1.500m^2; loại đất ONT; chủ sử dụng: Dư Văn M.

- Hồ sơ địa chính năm 2015: Thuộc thửa số 1463, tờ bản đồ số 9; diện tích: 1.583,2m^2; loại đất: ONT; chủ sử dụng: D.

(Kèm theo Văn bản ý kiến là trích bản đồ: sổ mục kê ruộng đất phường Q qua các thời kỳ; Quyết định thu hồi đất số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q và biên bản xác nhận nguồn gốc đất ngày 15/3/2022 của UBND phường).

Ý kiến của UBND phường đối với nội dung đơn khiếu kiện của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L: Căn cứ GCNQSD đất của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L; hồ sơ địa chính qua các thời kỳ lưu giữ tại UBND phường; Quyết định thu hồi đất số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện bồi thường GPMB thực hiện dự án xây dựng đường B đi thị xã S; Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa thực hiện. Tại Biên bản hội nghị xác minh nguồn gốc đất của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L, UBND phường đã đề nghị UBND thành phố S thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ diện tích đất cho gia đình 615,5m^2 gồm 450m^2 đất ở và 165,5m^2 đất trồng cây lâu năm.

Do đó, UBND phường Q đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết nội dung đơn khiếu kiện của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L theo qui định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; khoản 4, khoản 5, Điều 103 Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/QH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dư Văn M và bà Nguyễn Thị L.

- Hủy một phần Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Dư Văn M đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q; xác định diện tích đất ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L bị thu hồi là 615,5m^2 gồm: 550m^2 đất ở và 65,5m^2 đất CLN.

- Hủy một phần Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông

Dư Văn M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

UBND thành phố S phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông Dư Văn M và bà Nguyễn Thị L đối với diện tích 615,5m^2 đất bị thu hồi, gồm 550m^2 đất ở và 65,5m^2 đất CLN.

- Buộc UBND thành phố S phải xem xét, bố trí đất tái định cư cho ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L tương ứng với diện tích 550m^2 đất ở bị thu hồi theo quy định của pháp luật và chính sách của Dự án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 02 năm 2024, người bị kiện là UBND thành phố S có đơn kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, công nhận các quyết định hành chính liên quan đến thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của UBND thành phố S đối với hộ ông Dư Văn M.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Tại các Quyết định của UBND tỉnh T đã nêu rõ trường hợp sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 trước khi lên đô thị thì áp dụng hạn mức đất ở nông thôn. Đất của ông M trước thời điểm sáp nhập vào thị xã S năm 2015 thuộc địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2017 mới chuyển từ thị xã S thành thành phố S và xã chuyển thành phường nên phải áp dụng theo hạn mức đất ở nông thôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bị kiện là UBND thành phố S có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, nghe ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đã kết luận: Gia đình ông M sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 và căn cứ quy định tại Quyết định số 6455/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T thì gia đình ông M được công nhận hạn mức không quá 05 lần đất ở nông thôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập, xem xét và đánh giá đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, lời trình bày của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; từ đó đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. UBND

thành phố S kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Ngày 16/6/2023, ông Dư Văn M và bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của hộ ông Dư Văn M đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q; Buộc UBND thành phố S xác định tổng diện tích đất thu hồi của ông bà là 615,5m^2, trong đó diện tích đất ở bị thu hồi 550,0m^2, diện tích đất CLN bị thu hồi là 65,5m^2; Hủy một phần Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Văn M; Buộc UBND thành phố S phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông, trong đó xác định diện tích đất ở để phê duyệt bồi thường là 550,0m^2 và diện tích đất CLN để bồi thường là 65,5m^2 và bố trí đất tái định cư cho hộ gia đình ông tương ứng với diện tích 550,0m^2 đất ở bị thu hồi được phê duyệt theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án. Đây là các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai, tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông M, bà L nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và xác định còn trong thời hiệu là đúng quy định tại Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Đơn kháng cáo của đương sự: Ngày 27/02/2024, người bị kiện là UBND thành phố S có đơn kháng cáo hợp lệ, được gửi trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3]. Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Q và UBND phường Q đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính bị khởi kiện:

[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính: Tòa án cấp sơ thẩm xác định UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của hộ ông Dư Văn M đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Văn M đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về căn cứ ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

[2.2.1]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Diện tích đất hộ ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L bị thu hồi để thực hiện dự án đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980 do ông cha để lại tại xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thành phố S), được ghi nhận tại hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

Hồ sơ 299/TTg (đo vẽ, lập năm 1985) thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 2 xã Q (nay là phường Q), diện tích nguyên thửa: 7.336m^2, loại đất: T, không ghi chủ sử dụng (do đo bao); Hồ sơ địa chính năm 1993 thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3 xã Q (nay là phường Q), diện tích: 1.500m^2, loại đất: T, chủ sử dụng: Dư Công Bai (do ghi sai tên, chủ sử dụng đúng là Dư Văn M); Hồ sơ địa chính năm 2015 thuộc thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 9 phường Q, diện tích: 1.583,2m^2, loại đất ONT, chủ sử dụng: Dư Văn M.

Ngày 30/7/1995, ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất số E 0322902, diện tích 1.366m^2 (trong đó: đất ở 200m^2, đất vườn 1.166m^2). Diện tích cấp trong GCNQSD đất giảm so với hồ sơ địa chính năm 1993 (diện tích 1.500m^2) và diện tích đo đạc thực tế (1.583,2m^2). Nguyên nhân giảm là do Đ đo đạc đo chưa hết diện tích đất của gia đình ông Dư Văn M

nên khi lập hồ sơ cấp GCNQSD đất, UBND xã Q (nay là phường Q) chưa đăng ký cấp hết diện tích đất cho hộ ông M.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đại diện UBND phường Q trình bày: Diện tích đất hộ ông M, bà L tăng thêm là do sai số khi đo đạc, thời điểm đo đạc bản đồ địa chính 1993 là đo thủ công và các gia đình đang sử dụng cây cối làm tường rào, sau này các hộ đều xây tường rào và dùng máy để đo đạc nên diện tích đất tăng. Theo dõi việc sử dụng đất tại địa phương, thửa đất hộ ông M không có tranh chấp gì với các hộ liền kề.

Theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, đất ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L đang sử dụng thuộc thửa số 1463, tờ bản đồ số 9 phường Q, diện tích đo thực tế là 1.583,2m^2.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất hộ ông Dư Văn M sử dụng có nguồn gốc do cha ông để lại, đất hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980, hiện trạng đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, diện tích thực tế sử dụng là 1.583,2m^2 đất.

[2.2.2]. Về căn cứ xác định hạn mức đất ở và phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố S đối với hộ ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L.

Để thực hiện dự án đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q; ngày 18/5/2011, UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND thu hồi đất; trong đó thu hồi diện tích đất của gia đình ông M là 497,8m^2, loại đất ONT, thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03, hồ sơ địa chính 1993, xã Q. Tuy nhiên, việc thu hồi đất chưa thực hiện thì ngày 15/05/2015, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 về việc điều chỉnh địa giới huyện Q để mở rộng địa giới thị xã S, điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 06 xã thuộc huyện Q về thị xã S quản lý, trong đó có xã Q chuyển về trực thuộc thị xã S.

Ngày 19/04/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14, theo đó thành lập phường Q, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Q, đồng thời thị xã S được công nhận là thành phố S.

Do dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V - thành phố T đi thành phố S được điều chỉnh. Để thực hiện dự án, UBND thành phố S tiến hành xác định diện tích bị ảnh hưởng để thu hồi, bồi thường GPMB, cụ thể:

Tại Biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 15/03/2022 của UBND phường Q, thành phố S đối với hộ ông M thể hiện: "*Nguồn gốc sử dụng đất: Đất ở hình thành nhà ở có nguồn gốc sử dụng từ trước 18/12/1980 được thể hiện trong*

hồ sơ 299 tại thửa 236, tờ bản đồ số 02. Diện tích thực tế gia đình đang quản lý, sử dụng là 1.583,2m^2. Diện tích thu hồi 615,5m^2... Đề nghị Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB thành phố Sầm Sơn thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho ông Dư Văn M 615,5m^2, loại đất: Đất ở đô thị 450m^2, đất vườn (CLN) 165,5m^2...".

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3496/QĐ-UBND điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Dư Văn M đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q, điều chỉnh diện tích đất gia đình ông M bị thu hồi lên 615,5m^2 đất thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa) và Quyết định số 3497/QĐ- UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Dư Văn M với tổng diện tích 615,5m^2 đất; trong đó đất ở đô thị (ODT) bị thu hồi: 0,0m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) bị thu hồi là 615,5m^2; kinh phí bồi thường: Bồi thường về đất: 18.465.000đ, bồi thường tài sản vật kiến trúc: 19.389.000đ, bồi thường cây cối hoa màu: 7.993.000đ, hỗ trợ: 452.393.000đ. Tổng cộng 498.240.000đ.

Xét thấy: Diện tích đất 615,5m^2 đất thu hồi của gia đình ông M thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1463, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa) tại phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa có nguồn gốc do cha ông để lại, đã được ông M, bà L sử dụng vào mục đích đất ở có nhà ở trước ngày 18/12/1980 và được thể hiện trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương qua các thời kỳ. Quá trình quản lý, sử dụng cho đến thời điểm thu hồi đất, gia đình ông M, bà L sử dụng ổn định, không tranh chấp, diện tích đất thu hồi thuộc địa bàn xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là địa bàn nông thôn, xã đồng bằng; năm 2017 xã Q mới lên đô thị là phường Q, thành phố S. Trước khi bị thu hồi, đất của ông M, bà L có vị trí tiếp giáp đường đất, nhỏ hẹp, khó khăn trong sinh hoạt, không thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất của hộ ông M, bà L bị thu hồi có đủ điều kiện được công nhận diện tích đất ở tối đa là 200m^2 (hạn mức địa bàn xã đồng bằng: 200m^2/hộ) x 05 lần = 1.000m^2 để quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, bà L là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được sửa đổi, bổ

sung tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 và Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T).

UBND thành phố S kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định hạn mức đất ở cho hộ ông M, bà L 1.000m^2 là chưa đúng quy định. Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND thành phố S chưa có sự thống nhất trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật nên ngày 14/4/2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Văn bản số 4204/CV-TA đề nghị UBND tỉnh T giải thích cụ thể các quy định tại các Quyết định của UBND tỉnh T đã ban hành có liên quan đến việc giải quyết vụ án có nội dung tương tự. Theo đó, ngày 27/4/2023 UBND tỉnh T đã ban hành Văn bản số 5810/UBND-KSTTHCNC trả lời Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với nội dung xác định: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND và Điều 2 Quyết định số 4465/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh T thì trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định đất có vườn ao từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị thì được xác định bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa bàn nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND; cụ thể là:

"- Tối đa 150m^2/hộ với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã T cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

Tối đa 200m^2/hộ đối với các vị trí còn lại".

Từ những phân tích và lập luận nêu trên, xét thấy có căn cứ xác định diện tích 1.583,2m^2 đất của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L phải được công nhận 1.000m^2 đất ở, nhưng UBND thành phố S chỉ công nhận hộ ông M, bà L có 450m^2 đất ở và xác định diện tích đất ông M, bà L bị thu hồi là 615,5m^2 CLN; đồng thời cho rằng trên phần đất hộ ông M bị thu hồi không có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống là không phù hợp quy định pháp luật. Tại Biên bản đo đạc kiểm kê khối lượng bồi thường, hỗ trợ GPMB ngày 21/02/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đã xác định tài sản trên phần đất thuộc phạm vi GPMB của hộ ông Dư Văn M gồm: Bán bình mái tôn, sân, tường rào xây gạch, lưới thép, trụ cổng, tấm đan gác cổng BTCT, cánh cổng sắt, cột BTCT, giếng nước.

Như vậy, UBND thành phố S thu hồi 615,5m^2 đất trong tổng diện tích 1.583,2m^2 của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L và xác định 615,5m^2 đất bị thu hồi của hộ ông M là đất CLN là chưa phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan đến xác định hạn mức đất ở như đã nêu trên và chưa đảm bảo quyền lợi cho hộ ông M khi bị thu hồi đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất của ông Dư Văn M, bà Nguyễn Thị L là 1.583,2m^2, trong đó có 1000m^2 đất ở; diện tích

đất bị thu hồi là 615,5m^2; còn lại 967,7m^2 đất không bị thu hồi được xác định có 450,0m^2 đất ở và 517,7m^2 đất CLN là có căn cứ. Do đó, diện tích 615,5m^2 đất ông M, bà L bị thu hồi phải xác định 550m^2 đất ở (mới đủ hạn mức 1.000m^2 đất ở của hộ ông M) và 65,5m^2 đất CLN mới phù hợp với các quy định của pháp luật và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho hộ ông M, bà L. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, bà L là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của UBND thành phố S như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp (do ông Phạm Gia Hoàng V nộp thay) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000214 ngày 20/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính phúc thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

Hoàng Thị Bích Hải